

Biểu mẫu số 4: Cấp tỉnh

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn năm 2023 của tỉnh Kon Tum

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Th.phố Kon Tum	17.512	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	2488	14,2%	14.514	82,9%	97,1%	411	0	0,0%	376	91,5%
1	Xã Chư Hreng	865	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	836	96,6%	96,6%	39	0	0,0%	35	89,7%
2	Xã Đăk Blá	1915	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	1828	95,5%	95,5%	61	0	0,0%	57	93,4%
3	Xã Đăk Cấm	1707	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1053	61,7%	580	34,0%	95,7%	34	0	0,0%	32	94,1%
4	Xã Đăk Năng	988	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	38	3,8%	917	92,8%	96,7%	17	0	0,0%	16	94,1%
5	Xã Đăk Rơ Wa	921	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	98	10,6%	783	85,0%	95,7%	28	0	0,0%	26	92,9%
6	Xã Đoàn Kết	1199	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	1175	98,0%	98,0%	14	0	0,0%	13	92,9%
7	Xã Hòa Bình	1847	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	548	29,7%	1262	68,3%	98,0%	46	0	0,0%	41	89,1%
8	Xã Ia Chim	2824	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	594	21,0%	2156	76,3%	97,4%	42	0	0,0%	39	92,9%
9	Xã Kroong	1287	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	6	0,5%	1236	96,0%	96,5%	51	0	0,0%	46	90,2%
10	Xã Ngọc Bay	1303	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	151	11,6%	1115	85,6%	97,2%	33	0	0,0%	28	84,8%
11	Xã Vinh Quang	2656	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	2626	98,9%	98,9%	46	0	0,0%	43	93,5%
II	Huyện Đăk Hà	14.294	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	4.981	34,8%	8.126	56,8%	91,7%	1.379	0	0,0%	1.151	83,5%
1	Xã Đăk La	2.257	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.251	55,4%	911	40,4%	95,8%	130	0	0,0%	121	93,1%
2	Xã Đăk Ui	1.399	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	1.149	82,1%	82,1%	62	0	0,0%	50	80,6%
3	Xã Ngọc Réo	1.204	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	144	12,0%	1.001	83,1%	95,1%	283	0	0,0%	234	82,7%

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
4	Xã Đắk Ngọc	1.074	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	449	41,8%	581	54,1%	95,9%	51	0	0,0%	47	92,2%
5	Xã Đắk Hring	2.183	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.015	46,5%	1.074	49,2%	95,7%	134	0	0,0%	126	94,0%
6	Xã Đắk Mar	1.643	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.061	64,6%	514	31,3%	95,9%	68	0	0,0%	64	94,1%
7	Xã Đắk Pxi	1.103	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	169	15,3%	780	70,7%	86,0%	302	0	0,0%	236	78,1%
8	Xã Đắk Long	922	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	82	8,9%	620	67,2%	76,1%	269	0	0,0%	203	75,5%
9	Xã Hà Mòn	1.257	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	810	64,4%	400	31,8%	96,3%	10	0	0,0%	9	90,0%
10	Xã Ngọc Wang	1.252	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	1.096	87,5%	87,5%	70	0	0,0%	61	87,1%
III	Huyện Đắk Tô	8.930	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	3.568	40,0%	4.492	50,3%	90,3%	1.482	0	0,0%	1.289	87,0%
1	Xã Đắk Rơ Nga	989	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	90	9,1%	706	71,4%	80,5%	247	0	0,0%	199	80,6%
2	Xã Đắk Trăm	1.045	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	412	39,4%	535	51,2%	90,6%	327	0	0,0%	289	88,4%
3	Xã Diên Bình	1.948	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1314	67,5%	551	28,3%	95,7%	169	0	0,0%	160	94,7%
4	Xã Kon Đào	1.030	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	934	90,7%	90,7%	142	0	0,0%	126	88,7%
5	Xã Ngọc Tụ	671	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	438	65,3%	205	30,6%	95,8%	153	0	0,0%	143	93,5%
6	Xã Pô Kô	851	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	120	14,1%	576	67,7%	81,8%	251	0	0,0%	208	82,9%
7	Xã Tân Cảnh	1.782	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	964	54,1%	718	40,3%	94,4%	64	0	0,0%	60	93,8%
8	Xã Văn Lem	614	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	230	37,5%	267	43,5%	80,9%	129	0	0,0%	104	80,6%
IV	Huyện Tu Mơ Rông	7.049	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	2.421	34,3%	4.041	57,3%	91,7%	2.193	0	0,0%	1.942	88,6%
1	Đắk Hà	917	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	164	17,9%	712	77,6%	95,5%	213	0	0,0%	201	94,4%
2	Đắk Na	823	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	362	44,0%	425	51,6%	95,6%	298	0	0,0%	277	93,0%

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
3	Đăk Rơ Ông	950	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	697	73,4%	73,4%	383	0	0,0%	277	72,3%
4	Đăk Sao	940	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	324	34,5%	579	61,6%	96,1%	238	0	0,0%	223	93,7%
5	Măng Ri	526	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	360	68,4%	142	27,0%	95,4%	72	0	0,0%	68	94,4%
6	Ngọc Lâm	539	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	421	78,1%	92	17,1%	95,2%	160	0	0,0%	150	93,8%
7	Ngọc Yêu	496	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	252	50,8%	150	30,2%	81,0%	113	0	0,0%	85	75,2%
8	Tê Xăng	451	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	202	44,8%	228	50,6%	95,3%	151	0	0,0%	140	92,7%
9	Tu Mơ Rông	368	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	180	48,9%	172	46,7%	95,7%	114	0	0,0%	105	92,1%
10	Văn Xuôi	300	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	156	52,0%	130	43,3%	95,3%	150	0	0,0%	136	90,7%
11	Đăk Tô Kan	739	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	714	96,6%	96,6%	301	0	0,0%	280	93,0%
V	Huyện Ngọc Hồi	11.343	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	3.120	27,5%	7.697	67,9%	95,4%	675	0	0,0%	631	93,5%
1	Đăk Ang	1.159	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	530	45,7%	572	49,4	95,1%	251	0	0,0%	233	92,8%
2	Đăk Dục	1.521	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	429	28,2%	1.028	67,6	95,8%	53	0	0,0%	49	92,5%
3	Đăk Kan	1.415	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	125	8,8%	1.223	86,4	95,3%	21	0	0,0%	20	95,2%
4	Đăk Nông	1.219	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	7	0,6%	1.156	94,8	95,4%	79	0	0,0%	74	93,7%
5	Đăk Xú	1.980	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	132	6,7%	1.763	89,0	95,7%	81	0	0,0%	76	93,8%
6	Pờ Y	2.502	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.876	75,0%	502	20,1	95,0%	118	0	0,0%	111	94,1%
7	Sa Loong	1.547	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	21	1,4%	1.453	93,9	95,3%	72	0	0,0%	68	94,4%
VI	Huyện Đăk Glei	11.913	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	5.007	42,0%	5.573	46,8%	88,8%	1.322	0	0,0%	1.046	79,1%
1	Xã Đăk Choong	969	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	914	94,3	17	1,8	96,1	103	0	0,0%	93	90,3

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
2	Xã Đăk Kroong	1.150	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	479	41,7	616	53,6	95,2	88	0	0,0%	81	92,0
3	Xã Đăk Long	1.642	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	507	30,9	940	57,2	88,1	249	0	0,0%	201	80,7
4	Xã Đăk Man	395	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	68	17,2	248	62,8	80,0	50	0	0,0%	37	74,0
5	Xã Đăk Môn	1.786	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	368	20,6	1.350	75,6	96,2	79	0	0,0%	72	91,1
6	Xã Đăk Nhoong	740	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	392	53,0	201	27,2	80,1	36	0	0,0%	27	75,0
7	Xã Đăk Pek	2.549	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1387	54,4	1.061	41,6	96,0	150	0	0,0%	140	93,3
8	Xã Đăk Plô	453	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	353	77,9	11	2,4	80,4	58	0	0,0%	41	70,7
9	Xã Mường Hoong	875	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	112	12,8	591	67,5	80,3	223	0	0,0%	158	70,9
10	Xã Ngọc Linh	792	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	211	26,6	352	44,4	71,1	245	0	0,0%	167	68,2
11	Xã Xốp	562	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	216	38,4	186	33,1	71,5	41	0	0,0%	29	70,7
VII	Huyện Kon Plông	6.261	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	4.077	65,1%	1.746	27,9%	93,0%	2.353	0	0,0%	1958	83,2%
1	Xã Đăk Nền	608	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	554	91,1%	3	0,5%	91,6%	346	0	0,0%	253	73,1%
2	Xã Đăk Ring	595	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	449	75,5%	25	4,2%	79,7%	264	0	0,0%	198	75,0%
3	Xã Đăk Tăng	491	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	358	72,9%	113	23,0%	95,9%	96	0	0,0%	84	87,5%
4	Xã Hiếu	962	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	122	12,7%	795	82,6%	95,3%	522	0	0,0%	423	81,0%
5	Xã Măng Bút	1262	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	984	78,0%	170	13,5%	91,4%	706	0	0,0%	611	86,5%
6	Xã Măng Cảnh	753	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	588	78,1%	133	17,7%	95,8%	100	0	0,0%	94	94,0%
7	Xã Ngọc Tem	944	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	676	71,6%	229	24,3%	95,9%	210	0	0,0%	195	92,9%
8	Xã Pờ Ê	646	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	346	53,6%	278	43,0%	96,6%	109	0	0,0%	100	91,7%
VIII	Huyện Kon Rẫy	6.158	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	2.937	47,7%	2.929	47,6%	95,3%	549	0	0,0%	495	90,2%

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
1	Xã Đăk Kôi	846	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	371	43,9%	392	46,3%	90,2%	171	0	0,0%	146	85,4%
2	Xã Đăk Pnê	651	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	463	71,1%	160	24,6%	95,7%	151	0	0,0%	139	92,1%
3	Xã Đăk Ruồng	1.394	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	673	48,3%	658	47,2%	95,5%	32	0	0,0%	30	93,8%
4	Xã Đăk Tơ Lung	702	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	460	65,5%	221	31,5%	97,0%	37	0	0,0%	32	86,5%
5	Xã Đăk Tờ re	1.378	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	426	30,9%	901	65,4%	96,3%	113	0	0,0%	106	93,8%
6	Xã Tân Lập	1.187	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	544	45,8%	597	50,3%	96,1%	45	0	0,0%	42	93,3%
IX	Huyện Sa Thầy	11.482	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.902	16,6%	8.583	74,8%	91,3%	1.439	0	0,0%	1.255	87,2%
1	Xã Hơ Moong	1.552	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	710	45,7	739	47,6	93,4	87	0	0,0%	81	93,1
2	Xã Mô Rai	1.636	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	90	5,5	1.402	85,7	91,2	293	0	0,0%	267	91,1
3	Xã Rờ Koi	1.599	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	485	30,3	648	40,5	70,9	374	0	0,0%	264	70,6
4	Xã Sa Bình	1.353	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	137	10,1	1.153	85,2	95,3	64	0	0,0%	61	95,3
5	Xã Sa Nghĩa	838	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	132	15,8	699	83,4	99,2	43	0	0,0%	42	97,7
6	Xã Sa Nhơn	1.029	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	85	8,3	935	90,9	99,1	30	0	0,0%	29	96,7
7	Xã Sa Sơn	685	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0	654	95,5	95,5	31	0	0,0%	29	93,5
8	Xã Ya Ly	617	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	62	10,0	526	85,3	95,3	54	0	0,0%	51	94,4
9	Xã Ya Tăng	476	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0	437	91,8	91,8	114	0	0,0%	104	91,2
10	Xã Ya Xiêr	1.697	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	201	11,8	1.390	81,9	93,8	349	0	0,0%	327	93,7
X	Huyện Ia H'drai	3.875	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	648	16,7%	3.096	79,9%	96,6%	711	0	0,0%	675	94,9%
1	Xã Ia Dom	950	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	304	32,0%	611	64,3%	96,3%	71	0	0,0%	68	95,8%

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
2	Xã Ia Đal	1.675	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	218	13,0%	1399	83,5%	96,5%	308	0	0,0%	293	95,1%
3	Xã Ia Toi	1.250	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	126	10,1%	1086	86,9%	97,0%	332	0	0,0%	314	94,6%
	Tổng cộng	98.817	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	31.149	31,5%	60.797	61,5%	93,0%	12.514	0	0,0%	10.818	86,4%